

BA LÀN SÓNG ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI TỪ CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN VÀ MỘT SỐ GỢI Ý CHO VIỆT NAM

Th.s Nguyễn Hải Đăng

Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam

Th.s Cẩm Thị Thu Hương

Học viện Ngân hàng

Những năm gần đây, dòng đầu tư ra nước ngoài (OFDI) trên toàn cầu đang gia tăng mạnh mẽ, năm 2007 đã đạt mức 2.217 tỷ USD; trong đó nổi lên xu hướng gia tăng tầm quan trọng của dòng OFDI đến từ các nước đang phát triển. Đây là hiện tượng mới trong đầu tư quốc tế bởi trước đây chủ yếu dòng đầu tư quốc tế được thực hiện bởi các nước phát triển- những nền kinh tế được coi là “dư thừa” vốn.

Bài viết này nhằm phân tích xu hướng vận động của dòng OFDI từ các nước đang phát triển bằng cách đi sâu nghiên cứu về ba làn sóng đầu tư ra nước ngoài từ các nước đang phát triển. Trên cơ sở đó, tác giả đưa ra một số gợi ý đối với dòng OFDI của Việt Nam.

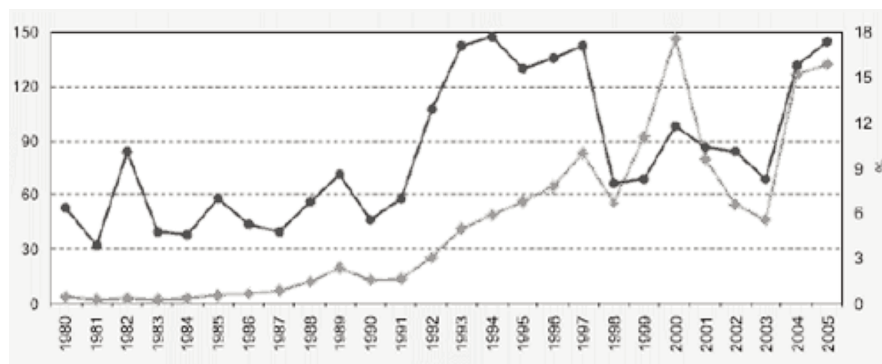
Trong những năm qua, dòng đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (OFDI) từ các nền kinh tế đang phát triển đã tăng trưởng đáng kể. Xu hướng này là một minh chứng cho thấy rất nhiều công ty xuyên quốc gia (TNC) từ các nền kinh tế đang phát triển đã tăng cường năng lực cạnh tranh cần thiết về chất lượng sản phẩm, cơ cấu tổ chức, năng lực quản lý và trình độ công nghệ để liên doanh đầu tư ra nước ngoài. Một số TNC có tốc độ tăng trưởng nhanh chóng có thể kể đến là Haier của Trung Quốc đã trở thành nhà sản xuất tủ lạnh hàng đầu thế giới, Embraer của Braxin là công ty hàng không hàng đầu thế giới ở khu vực Mỹ Latinh, hãng Mittal của Ấn Độ dẫn đầu thế giới về sản xuất thép,

CEMEX của Mexico là tập đoàn xi măng đứng thứ ba thế giới (UNCTAD 2006).

1. Ba làn sóng đầu tư trực tiếp ra nước ngoài từ các nước đang phát triển

Mặc dù vốn FDI toàn cầu chủ yếu được thực hiện bởi các nước phát triển nhưng FDI từ các nước đang phát triển đã trở nên ngày càng quan trọng kể từ những năm 1990. Tỷ trọng của các nền kinh tế đang phát triển trong dòng OFDI toàn cầu đã tăng đột biến từ 4% những năm 1970 lên 18% trong năm 2000. Trong những năm 1980, tỷ trọng này đã là 10%, chủ yếu do sự sụt giảm vốn OFDI từ các nước phát triển trong suốt giai đoạn khủng hoảng kinh tế do khủng hoảng dầu khí. Tỷ trọng này đã tăng lên

Biểu đồ 1: Dòng OFDI từ các nước đang phát triển từ năm 1980-2005 theo lượng vốn (tỷ USD) và tỷ lệ trong dòng OFDI toàn cầu



Nguồn: Báo cáo UNCTAD năm 2006

15% trong những năm 1990. Trong giai đoạn này, dòng OFDI chủ yếu được thực hiện bởi các TNC Châu Á cho đến khi bị gián đoạn tạm thời bởi khủng hoảng tài chính châu Á.

Dòng OFDI từ các nước đang phát triển được phục hồi mạnh mẽ trong những năm đầu thế kỷ 21. Lượng vốn OFDI năm 2000 đạt 147 tỷ USD, chiếm 12% vốn OFDI toàn cầu. Năm 2010, vốn OFDI từ các nước đang phát triển đã đạt 375 tỷ USD, chiếm gần 30% tổng lượng vốn OFDI toàn cầu. Những con số này đã cho thấy các nền kinh tế đang phát triển đang trở thành những nhà đầu tư ngày càng quan trọng trên thị trường đầu tư quốc tế.

Dòng OFDI từ các nước đang phát triển tăng lên do rất nhiều nguyên nhân như mức độ giàu có của các nền kinh tế đang phát triển tăng lên, cải cách mạnh mẽ trong chính sách thương mại và đầu tư, hội nhập và tự do tài chính và thành công của quá trình công nghiệp hóa ở một số nước.

Nghiên cứu về dòng OFDI từ các nước đang phát triển có thể thấy dòng OFDI này đã trải qua 3 làn sóng: làn sóng thứ nhất diễn ra từ những năm 1960 đến giữa những năm 1980, làn sóng thứ 2 từ cuối những năm 1980 đến giữa những năm 1990 và làn sóng thứ ba là từ cuối những năm 1990 cho đến nay.

1.1. Làn sóng thứ nhất: từ những năm 1960 đến đầu những năm 1980

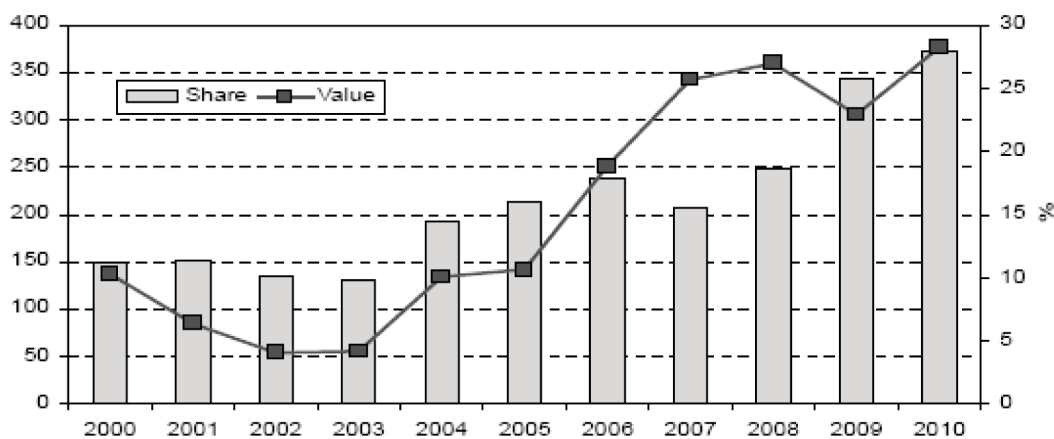
Trong suốt giai đoạn này, doanh nghiệp của các nền kinh tế đang phát triển chủ yếu đầu tư ra nước ngoài nhằm thiết lập mạng lưới hỗ trợ thương mại và tiếp cận các thị trường bảo hộ, tiếp cận nguồn nguyên liệu tự nhiên giá rẻ ở nước ngoài. Dòng

OFDI chủ yếu sang các nước đang phát triển khác gần gũi về địa lý, văn hóa, tín ngưỡng và thể chế. Các TNC trong giai đoạn này chủ yếu đầu tư với số vốn sở hữu nhỏ và theo hình thức đầu tư mới (green-field). Ở nhiều nước đang phát triển, các công ty đầu tư ra nước ngoài chủ yếu thuộc sở hữu nhà nước. Làn sóng đầu tư thứ nhất có nguồn gốc chủ yếu từ các nước Mỹ Latinh với các TNC mới nổi lên từ Argentina, Mexico, Chile, sau đó là Braxin, Columbia và Venezuela. Trong khoảng hai thập kỷ, với chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu, các TNC khu vực Mỹ Latinh thực hiện hoạt động quốc tế hóa dựa trên các sản phẩm hàng hóa nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường đang tăng trưởng trong nước và vì vậy, dòng OFDI chủ yếu sang các nước đang phát triển láng giềng có nhu cầu về sản phẩm hàng hóa tương tự, còn gọi là đầu tư theo chiều ngang (horizontal).

1.2. Làn sóng thứ hai: từ cuối những năm 1980 đến đầu những năm 1990

Làn sóng này được khởi xướng bởi các TNC châu Á. Đó là các TNC từ Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Singapore, rồi lan sang Malaysia, Trung Quốc, Ấn Độ và Philippines cùng với chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu. Dòng OFDI từ các nước Mỹ Latinh không còn thống trị. Các TNC châu Á mở rộng hoạt động ở các nền kinh tế công nghiệp hóa khác, nơi thị trường đang tăng trưởng nhanh. Nhưng họ cũng hướng dòng đầu tư đến một số quốc gia đang phát triển có lao động rẻ, có trình độ phát triển kém hơn. Ngoài ra, trong giai đoạn này, đã có một lượng OFDI từ những nước đang phát triển sang nước phát triển nhằm tìm kiếm

Biểu đồ 2: Đầu tư ra nước ngoài từ các nước đang phát triển và chuyển đổi (giá trị và tỷ trọng so với thế giới) từ năm 2000 – 2010



Nguồn: UNCTAD Global Investment Trend Monitor, số tháng 4/2010

thị trường và tìm kiếm tài sản. Với sự phát triển về năng lực và công nghệ, các TNC đã đầu tư nhiều hơn sang các lĩnh vực khác ngoài những ngành công nghiệp nặng như ở làn sóng thứ nhất, như là các ngành công nghiệp nhẹ.

1.3. Làn sóng thứ ba: từ cuối những năm 1990 cho đến nay

Làn sóng thứ ba bắt đầu nổi lên và có nhiều thay đổi trong động cơ đầu tư của các TNC, phương thức sở hữu, lĩnh vực ngành đầu tư và địa điểm đầu tư. Ở giai đoạn này, các TNC lớn nhất châu Á đã sẵn sàng cạnh tranh với TNC của các nước phương Tây và họ cũng thực hiện đầu tư nhiều hơn sang các nước phát triển. Một số nước đang phát triển đã trở thành những nhà xuất khẩu vốn với số lượng vốn OFDI nhiều hơn số vốn FDI nhận được như Hàn Quốc, Hồng Kông, Trung Quốc, Đài Loan. Trong giai đoạn này, số lượng các TNC thuộc sở hữu tư nhân đã nhiều hơn mặc dù các TNC lớn nhất vẫn thuộc sở hữu nhà nước, đặc biệt trong ngành công nghiệp khai thác nguyên nhiên liệu tự nhiên. Các TNC của các nước đang phát triển đã sở hữu tỷ lệ vốn nhiều hơn trong các dự án đầu tư ra nước ngoài. Mặc dù phương thức đầu tư mới vẫn chiếm đa số, nhưng những thương vụ mua lại và sáp nhập doanh nghiệp đã được thực hiện nhiều hơn. Ngành dịch vụ đã trở thành lĩnh vực đầu tư chiếm ưu thế hơn công nghiệp nhẹ và công nghiệp nặng khai thác nguyên nhiên liệu tự nhiên. Mặc dù các nước đang phát triển vẫn là điểm đến của một lượng lớn vốn OFDI từ các nước đang phát triển nhưng đã có sự gia tăng vốn OFDI đến các nước phát triển đặc biệt là thông qua các vụ mua lại và sáp nhập. Hiện tượng này là do sau một thời gian hoạt động trên thị trường quốc tế, các TNC đã thu được nhiều lợi thế độc quyền để tăng khả năng cạnh tranh và sử dụng những chiến lược cần thiết để có công nghệ, thương hiệu và năng lực marketing ở những nền kinh tế đang phát triển.

2. Một số gợi ý cho dòng đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam

Xu thế của dòng OFDI từ các nước đang phát triển qua ba làn sóng đầu tư đã cho thấy nhận thức ngày càng tăng về vai trò của dòng vốn OFDI từ các nước đang phát triển. Trong quá trình đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam không thể nằm ngoài xu thế này. Đến hết năm 2011, đã có 635 dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam với tổng số vốn đăng ký đạt 25,1 tỷ USD. Đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam đã có mặt ở 57 quốc

gia và vùng lãnh thổ. Lĩnh vực đầu tư đa dạng nhưng chủ yếu tập trung vào ngành công nghiệp. Về quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài, cho đến nay, mới chỉ có Nghị định 78/2006 của Chính phủ quy định trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước đối với nhà đầu tư và doanh nghiệp, hướng dẫn về mối quan hệ trên cũng như chế tài khi có vi phạm.

Với tiềm lực tài chính, năng lực quản lý và trình độ công nghệ ngày càng được nâng cao của các doanh nghiệp Việt Nam sau một quá trình tích lũy, cùng với các chính sách khuyến khích ban đầu của Nhà nước, các doanh nghiệp Việt Nam đã mạnh dạn tham gia vào thị trường đầu tư quốc tế với quy mô và tầm nhìn chiến lược. Có thể nói, nền kinh tế Việt Nam và các doanh nghiệp Việt Nam đang đứng trước những cơ hội lớn để tăng cường năng lực cạnh tranh và tranh thủ những lợi ích từ hoạt động đầu tư ra nước ngoài để chiếm lĩnh thị trường quốc tế.

Tuy nhiên, trong bối cảnh của một nền kinh tế đang phát triển, nhu cầu về vốn đầu tư trong nước rất lớn, để kết hợp hài hòa giữa khuyến khích đầu tư ra nước ngoài và quản lý dòng vốn này để tránh lãng phí thất thoát vốn và để tăng cường hiệu quả đầu tư ra nước ngoài, Việt Nam cần phải xây dựng ngay chiến lược về đầu tư ra nước ngoài. Để có cơ sở xây dựng chiến lược cụ thể, trước hết phải xác định rõ quan điểm về dòng vốn này. Đó là, cần nhìn nhận về đầu tư ra nước ngoài là xu thế tất yếu khách quan, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và cần phải bắt đầu với những nỗ lực chính sách tăng dần về mức độ khuyến khích thúc đẩy. Tiếp theo, phải xác định rõ dòng vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài là một phương thức tiếp cận thị trường, tiếp cận nguồn nguyên nhiên liệu tự nhiên, tiếp cận công nghệ, tri thức.

Bằng cách xây dựng chiến lược về đầu tư ra nước ngoài, Việt Nam xác định phải bước nhanh hơn ra thị trường quốc tế bằng cách tăng cường hợp tác khai thác nguồn tài nguyên để bổ sung sự thiếu hụt về tài nguyên. Với chiến lược này, Việt Nam sẽ tìm cách xuất khẩu những yếu tố sản xuất có công nghệ, kỹ thuật và chất lượng sản phẩm nhất định, đồng thời khắc phục tình trạng thiếu năng lượng, tập trung đầu tư phát triển những ngành sản xuất đem lại hiệu quả kinh tế cao, trình độ khoa học công nghệ tiên tiến, đảm bảo phát triển kinh tế dần đi vào chiều sâu.

Qua phân tích nội dung đặc điểm về ba làn sóng đầu tư trực tiếp ra nước ngoài từ các nước đang phát

triển, có thể nhận định chiến lược đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam hiện nay cần phải kết hợp giữa xu hướng vận động của dòng OFDI từ các nước đang phát triển với những đặc trưng cần chú ý đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam. Một số gợi ý về nội dung chiến lược đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam như sau:

2.1. Lĩnh vực đầu tư: cần chú ý đến những ngành cung cấp nguyên liệu đầu vào phục vụ quá trình phát triển của nền kinh tế trong nước như năng lượng điện, dầu khí, tài nguyên khoáng sản vì nhu cầu về các nguồn tài nguyên này là rất lớn để sản xuất và tăng trưởng kinh tế trong khi trữ lượng trong nước là có hạn. Vì vậy, Chính phủ cần có biện pháp hỗ trợ các tập đoàn nhà nước trong các dự án nhằm tìm kiếm nguồn nguyên liệu để khai thác và cung cấp trở về nước. Với vị thế của nước đi sau nhưng đi tắt đón đầu, các doanh nghiệp Việt Nam trong ngành viễn thông và công nghệ thông tin đã nhanh chóng tiếp cận công nghệ tiên tiến hiện đại và hoàn toàn có khả năng đầu tư ra nước ngoài. Vì vậy, cần nhanh chóng khuyến khích đầu tư ra nước ngoài để kịp thời chiếm lĩnh thị trường nước ngoài. Ngoài ra, nông, lâm nghiệp cũng là lĩnh vực nên khuyến khích đầu tư ra nước ngoài. Trong lĩnh vực này, các doanh nghiệp Việt Nam có nhiều lợi thế cạnh tranh và kinh nghiệm nên hoàn toàn có thể mở rộng đầu tư ra nước ngoài và cạnh tranh trên thị trường quốc tế như trồng và khai thác cao su, mía đường, cà phê, sản xuất lúa gạo. Đây sẽ là nguồn nguyên liệu đầu vào tiềm năng cho ngành chế biến. Hơn nữa, đầu tư ra nước ngoài trong ngành này còn giúp Việt Nam chuyển giao công nghệ đã lạc hậu và cập nhật công nghệ cho sản xuất nông nghiệp trong nước, đồng thời tiếp cận nguồn đất đai, lao động giá rẻ ở những thị trường tiềm năng như Lào, Campuchia và một số nước châu Phi.

2.2. Địa bàn đầu tư: Với xu hướng vận động của dòng OFDI hiện nay là đầu tư kết hợp giữa các nhóm nước đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam cũng

sẽ đi theo xu hướng này. Cụ thể là tập trung đầu tư vào các nước phát triển để tận dụng lợi thế về quy mô thị trường, đặc biệt nên chú trọng đầu tư vào những quốc gia phát triển có quan hệ truyền thống và có số đông cộng đồng người Việt sinh sống như Nga, Australia, Hoa Kỳ. Ngoài ra, đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam cũng nên hướng tới những nước đang phát triển có cùng hoặc thấp hơn về trình độ phát triển nhằm khai thác tài nguyên thiên nhiên, giá thuê nhân công rẻ và mở rộng thị trường cho sản phẩm, đồng thời hưởng lợi từ những ưu đãi trong chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của các nước này. Trong chiến lược đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam, cần xác định địa bàn chiến lược là Lào và Campuchia vì thực hiện đầu tư vào hai quốc gia này, Việt Nam sẽ đạt được cả mục tiêu kinh tế và mục tiêu chính trị trên cơ sở mối quan hệ tốt đẹp giữa hai quốc gia nên chính phủ Lào và Campuchia luôn quan tâm và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp Việt Nam đầu tư kinh doanh. Hai quốc gia này có thể được khẳng định là địa bàn đầu tư có nhiều thuận lợi vì gần gũi về địa lý, văn hóa, lại có nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào, mức sống và chi phí nhân công thấp, chi phí sản xuất thấp góp phần làm tăng hiệu quả đầu tư. Đầu tư vào Lào và Campuchia góp phần củng cố quan hệ tốt đẹp, giữ vững an ninh chính trị và an toàn biên giới quốc gia. Ngoài ra, đầu tư vào Campuchia rồi xuất khẩu hàng hóa vào các nước phát triển được hưởng chế độ ưu đãi về thuế quan hơn là xuất khẩu từ Việt Nam.

Tóm lại, đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam cần phải thực hiện với những bước đi theo lộ trình tuần tự vừa phải mạnh dạn đột phá đầu tư ra nước ngoài vào những lĩnh vực và địa bàn chiến lược nhằm bắt kịp xu hướng vận động của dòng OFDI thế giới và không bỏ qua cơ hội để doanh nghiệp cạnh tranh và phát triển, góp phần vào tăng trưởng kinh tế và nâng cao vị thế quốc gia. □

Tài liệu tham khảo:

1. UNCTAD – Tổ chức của Liên hợp quốc về thương mại và phát triển, World Investment report 2006, 2010.
2. Bộ Kế hoạch Đầu tư (2011), *Báo cáo tình hình đầu tư ra nước ngoài năm 2011*, Hà Nội.
3. Phạm Tiến (2011), *Hoạt động đầu tư ra nước ngoài 20 năm nhìn lại*, Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới số tháng 7/2011.